



TĂNG CƯỜNG BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC Ở VIỆT NAM: Thành tựu, bài học và triển vọng

HOÀNG THỊ THANH NHÀN¹, Phó Cục trưởng

ĐẶNG QUỐC THẮNG¹, Chánh Văn phòng

TRƯỜNG QUỲNH TRANG¹

¹Cục Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Công tác bảo tồn thiên nhiên (BTTN) và đa dạng sinh học (ĐDSH) đã được Nhà nước quan tâm từ sớm, phát triển qua nhiều giai đoạn, đến nay, đã có những bước tiến mạnh mẽ, đạt được những kết quả quan trọng. Cùng với sự ra đời của Luật ĐDSH năm 2008, hệ thống chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quốc gia về ĐDSH đã được ban hành khá đồng bộ; số lượng, diện tích các khu BTTN được gia tăng, mở rộng lên 178 khu với gần 2,7 triệu ha; các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, từng bước phục hồi; các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư được bảo tồn, phát triển; quản lý nguồn gen và an toàn sinh học được tăng cường; đóng góp ngày càng quan trọng vào nỗ lực bảo tồn ĐDSH toàn cầu thông qua thực hiện có hiệu quả các công ước, điều ước, cam kết quốc tế.

1. MỞ ĐẦU

ĐDSH giữ vai trò nền tảng cho phát triển bền vững, cung cấp nguồn sống, sinh kế và các dịch vụ hệ sinh thái thiết yếu như lương thực, thực phẩm, hấp thụ và lưu trữ các-bon, điều hòa khí hậu hay BVMT tự nhiên. Các hệ sinh thái rừng, biển và đất ngập nước không chỉ duy trì cân bằng sinh thái mà còn đóng góp trực tiếp cho tăng trưởng kinh tế - xã hội và chất lượng sống của cộng đồng.

Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có mức độ đa dạng sinh học cao của thế giới với nhiều khu vực bảo tồn có tầm quan trọng quốc tế, nhiều cảnh quan thiên nhiên độc đáo và nổi tiếng, đa dạng loài, đa dạng nguồn gen và phong phú các loài đặc hữu quý hiếm. Các hệ sinh thái tự nhiên chiếm diện tích lớn gồm hệ sinh thái rừng trên cạn, hệ sinh thái núi đá vôi, hệ sinh thái đất ngập nước và hệ sinh thái biển.

Thời gian qua, công tác BTTN và ĐDSH nhận được sự quan tâm chỉ đạo của toàn hệ thống chính trị, nhờ đó đạt nhiều bước tiến quan trọng trong BVMT sinh thái, phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc gia. Hệ thống chính sách, pháp luật và bộ máy quản lý ngày càng hoàn thiện, tạo nền tảng pháp lý thống nhất cho bảo tồn các thành phần ĐDSH. Mạng lưới khu bảo tồn được mở rộng; nhiều hệ sinh thái rừng, biển, đất ngập nước được phục hồi; các loài nguy cấp, quý, hiếm được bảo vệ hiệu quả; công tác bảo tồn chuyển chỗ, lưu giữ và sử dụng bền vững nguồn gen tiếp tục có tiến bộ. Hoạt động kiểm soát loài ngoại lai

xâm hại, phòng ngừa buôn bán động vật hoang dã trái phép, thực hiện tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích được tăng cường. Nhiều mô hình sinh kế bền vững, du lịch sinh thái, chi trả dịch vụ môi trường rừng đã góp phần cải thiện sinh kế và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng vào bảo tồn. Đồng thời, hợp tác quốc tế về BTTN và ĐDSH được đẩy mạnh, thể hiện trách nhiệm của Việt Nam đối với các cam kết toàn cầu.

2. NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT

Trải qua giai đoạn hình thành và phát triển, công tác BTTN và ĐDSH đã được sự quan tâm chỉ đạo của toàn hệ thống chính trị, do đó đã đạt được nhiều bước tiến quan trọng, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội, BVMT sinh thái và an ninh quốc gia.

Hệ thống chính sách, pháp luật về BTTN và ĐDSH được hoàn thiện

Luật BVMT qua các lần sửa đổi (1993, 2005, 2020) đã thiết lập nền tảng pháp lý quan trọng cho công tác bảo tồn ĐDSH, tạo hành lang quản lý thống nhất đối với di sản thiên nhiên, hệ sinh thái và kiểm soát các tác động làm suy giảm ĐDSH. Luật ĐDSH được Quốc hội thông qua năm 2008, có hiệu lực từ năm 2009, đánh dấu bước ngoặt trong BTTN ở Việt Nam khi lần đầu tiên quy định toàn diện các nguyên tắc, nhiệm vụ bảo tồn ở cấp quốc gia, bộ ngành và địa phương; đồng thời mở rộng sự tham gia của cộng đồng thông qua cơ chế chia sẻ lợi ích. Việt Nam cũng là một trong số ít quốc gia ban hành nghị định riêng về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, được đánh giá cao trong khu vực. Cùng với hai đạo luật nêu trên, các luật chuyên ngành như Luật Lâm nghiệp (2017), Luật Thủy sản (2017) và Bộ luật Hình sự (2015, sửa đổi 2017), cùng hệ thống văn bản hướng dẫn, đã góp phần hoàn thiện khung pháp lý tương đối đồng bộ và hiệu quả cho BTTN và ĐDSH.

Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH đến năm 2020, định hướng 2030 được ban hành năm 2014 đã thúc đẩy 34 tỉnh xây dựng quy hoạch bảo tồn cấp tỉnh, trong đó 23 quy hoạch được phê duyệt; 28 khu bảo tồn mới được thành lập với diện tích hơn 300.000 ha, nâng tổng số khu bảo tồn lên 179 khu; 3 hành lang ĐDSH với diện tích 300 nghìn ha tại Trung Trường Sơn được hình thành, đạt 75% chỉ tiêu về số lượng và vượt 250% chỉ tiêu về diện tích. Quy hoạch cũng tạo cơ sở hình thành 13 cơ sở bảo tồn ĐDSH trên cả nước. Quy hoạch bảo



tồn ĐDSH quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 (ban hành 2024) đặt mục tiêu mở rộng và nâng cấp hệ thống khu bảo tồn hiện có; thành lập mới 61 khu bảo tồn, nâng tổng diện tích hệ thống lên khoảng 6,6 triệu ha; đồng thời xác định 22 khu vực ĐDSH cao (2 triệu ha) và 10 cảnh quan sinh thái quan trọng (4 triệu ha) để tăng cường không gian và hiệu quả quản lý ĐDSH.

Chiến lược quốc gia về ĐDSH qua các thời kỳ (1995, 2007, 2013, 2022) là định hướng xuyên suốt cho bảo tồn ở cấp quốc gia và địa phương. Đến năm 2020, diện tích rừng đặc dụng đạt 2.303.961 ha (7% diện tích lục địa); 12 khu bảo tồn biển bảo vệ 185.000 ha (0,185% vùng biển); độ che phủ rừng duy trì 42,01%. Việt Nam đã đề cử thành công 9 khu Ramsar, 9 Khu dự trữ sinh quyển, 10 Vườn di sản ASEAN; thu thập và lưu giữ 88.968 nguồn gen, gồm 45.970 nguồn gen cây trồng nông nghiệp, 3.727 nguồn gen cây lâm nghiệp và danh mục 2.998 loài cây thuốc quý trong tổng số 6.784 loài.

Cùng với đó, nhiều kế hoạch và đề án quan trọng được triển khai như Chương trình bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm đến năm 2030; Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước (2021-2030); Đề án kiểm kê, quan trắc và xây dựng cơ sở dữ liệu ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050.

Nội dung bảo tồn ĐDSH cũng được lồng ghép vào các chiến lược, quy hoạch phát triển liên ngành như Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng; Chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu; Chiến lược phát triển bền vững; Chiến lược tăng trưởng xanh... góp phần nâng độ che phủ rừng thúc đẩy phục hồi rừng ngập mặn, chống suy thoái đất và nâng cao tính bền vững của các hệ sinh thái tự nhiên.

Thiết lập, mở rộng và tăng cường hiệu quả quản lý hệ thống khu BTTN, di sản thiên nhiên

Theo Điều 16 Luật ĐDSH, hệ thống khu bảo tồn gồm bốn phân hạng: Vườn quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh và Khu bảo vệ cảnh quan, với các tiêu chí phân cấp và điều kiện thành lập được quy định rõ ràng. Dựa trên giá trị và quy mô ĐDSH, khu bảo tồn được phân thành cấp quốc gia và cấp tỉnh nhằm bảo đảm cơ chế quản lý và đầu tư phù hợp. Hành lang pháp lý cho công tác thành lập và quản lý khu bảo tồn ngày càng hoàn thiện. Từ khu bảo tồn đầu tiên được thành lập năm 1962 (nay là Vườn quốc gia Cúc Phương), đến nay Việt Nam đã hình thành hệ thống 178 khu BTTN trên phạm vi cả nước với 34 vườn quốc gia, 60 khu dự trữ thiên nhiên, 21 khu bảo tồn loài - sinh cảnh và 63 khu bảo vệ cảnh quan, với tổng diện tích khoảng 2,7 triệu ha. Song song với đó, Việt Nam đã được công nhận 9 khu Ramsar, 11 khu Dự trữ sinh quyển thế giới, 6 Di sản thiên nhiên thế giới, 15 Vườn Di sản ASEAN, 4 Công viên địa chất toàn cầu, cùng 1

vùng chim di cư quan trọng quốc tế thuộc tuyến đường bay Úc - Đông Á. Những danh hiệu này khẳng định vị thế của Việt Nam là một trong những quốc gia có giá trị ĐDSH cao và đóng vai trò quan trọng trong mạng lưới bảo tồn khu vực và toàn cầu.

Công tác điều tra, đánh giá và bảo tồn các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm

Việt Nam là một trong những quốc gia có mức độ ĐDSH cao, với khoảng 62.600 loài sinh vật đã được ghi nhận, bao gồm 7.500 loài vi sinh vật, 2.200 loài nấm, 16.977 loài thực vật, khoảng 3.500 loài động vật không xương sống và cá nước ngọt, 1.932 loài động vật có xương sống trên cạn và hơn 11.000 loài sinh vật biển. Mỗi năm, nhiều loài mới tiếp tục được phát hiện, trong đó có nhiều loài đặc hữu có giá trị khoa học, sinh thái và kinh tế cao.

Việc triển khai các kế hoạch và chương trình bảo tồn loài đã mang lại những kết quả tích cực, góp phần giảm tốc độ suy thoái các loài được ưu tiên bảo vệ. Một số quần thể loài nguy cấp đã phục hồi đáng kể như: Voọc Cát Bà (Hải Phòng), Voọc mông trắng tại Khu bảo tồn Vân Long (Ninh Bình) tăng từ dưới 50 lên gần 200 cá thể; Voọc mũi hếch tại Khu bảo tồn Khau Ca (Hà Giang) tăng từ 40-60 cá thể năm 2001 lên khoảng 160 cá thể vào năm 2020. Loài Cá sấu xiêm, từng được coi là đã tuyệt chủng ở Việt Nam, đã được phục hồi thành công thông qua chương trình tái thả tại Vườn quốc gia Cát Tiên. Một số loài ưu tiên bảo vệ khác cũng được nuôi giữ và phát triển trong điều kiện bảo tồn chuyển chỗ như Rùa trung bộ hay Thần lằn cá sấu.

Công tác điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu về loài ưu tiên bảo vệ tiếp tục được triển khai. Việc ứng dụng phương pháp nghiên cứu hiện đại giúp ghi nhận nhiều phát hiện quan trọng. Riêng giai đoạn 2010-2020, các nhà khoa học của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật đã mô tả 3 giống mới và hơn 600 loài thực vật và động vật mới cho khoa học.

Mục tiêu số 4 của Khung ĐDSH Toàn cầu (GBF) yêu cầu các quốc gia ngăn chặn tuyệt chủng, phục hồi các loài bị đe dọa và duy trì đa dạng di truyền. Thực hiện cam kết này, Việt Nam đang tiếp tục hoàn thiện thể chế, tăng cường thực thi pháp luật và mở rộng hợp tác quốc tế nhằm bảo tồn hiệu quả các loài nguy cấp, quý, hiếm và các loài hoang dã nói chung, qua đó bảo đảm duy trì các dịch vụ hệ sinh thái thiết yếu cho phát triển bền vững.

Điều tra, đánh giá, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích; phát huy giá trị nguồn gen

Mạng lưới các cơ quan tham gia bảo tồn và phát triển nguồn gen hiện bao gồm một số đơn vị đầu mối cùng 68 đơn vị thuộc 6 bộ, ngành, thực hiện nhiệm vụ thu thập, lưu giữ và khai thác bền vững nguồn gen động vật, thực vật và vi sinh vật. Công tác thu thập, bảo tồn nguồn gen được triển khai thường xuyên và gia tăng qua từng năm.



Đến năm 2020, cả nước đã thu thập được 88.968 nguồn gen, tăng 3,12 lần so với năm 2010.

Việc cấp phép tiếp cận nguồn gen được quản lý chặt chẽ. Các bộ, ngành đã cấp 10 giấy phép tiếp cận nguồn gen, trong đó Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 2 giấy phép vì mục đích thương mại và 6 giấy phép không vì mục đích thương mại; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp 2 giấy phép phục vụ hoạt động thương mại và phát triển sản phẩm. Hơn 72 quyết định cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài cũng đã được ban hành nhằm phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại.

Hệ thống này góp phần hình thành nguồn tư liệu di truyền quan trọng cho nghiên cứu, lai tạo giống, bảo tồn loài và phát triển các ngành kinh tế dựa trên nguồn gen, đồng thời bảo đảm Việt Nam thực hiện đầy đủ nghĩa vụ liên quan đến tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích theo các cam kết quốc tế.

3. KINH NGHIỆM

Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan về ĐDSH

Trong bối cảnh suy thoái ĐDSH diễn ra nhanh chóng, nhu cầu quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên sinh học ngày càng cấp bách. Dù hệ thống chính sách, pháp luật về bảo tồn đã liên tục được củng cố, hiệu quả thực thi vẫn chưa đạt như kỳ vọng, một phần do sự phối hợp liên ngành chưa chặt chẽ và phân công trách nhiệm còn có sự giao thoa. Khi Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế, đặc biệt là Khung ĐDSH Toàn cầu (GBF), yêu cầu về giám sát, báo cáo và triển khai mục tiêu càng đòi hỏi cơ chế điều phối hiệu quả hơn. Nếu không cải thiện, Việt Nam có thể gặp khó khăn trong việc đáp ứng nghĩa vụ quốc tế và tận dụng các nguồn hỗ trợ tài chính, kỹ thuật. Do đó, việc xác định rõ vai trò, trách nhiệm và tăng cường điều phối giữa các cơ quan là yêu cầu then chốt để nâng cao hiệu lực quản lý ĐDSH.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm huy động nguồn lực cho công tác bảo tồn

Việt Nam đã chủ động tham gia nhiều công ước và nghị định thư quốc tế như Công ước ĐDSH (CBD, 1994), Nghị định thư Cartagena (2004) và Nghị định thư Nagoya (2017). Việc tham gia này không chỉ tạo cơ sở pháp lý quan trọng để hoàn thiện hệ thống luật trong nước như Luật BVMT 2020 hay Luật ĐDSH 2008, mà còn mở rộng cơ hội tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và nâng cao năng lực quản lý.

Trong quá trình thực hiện các cam kết, Việt Nam đã vận động được nhiều nguồn lực quốc tế hỗ trợ triển khai chương trình bảo tồn, mở rộng hệ thống khu bảo tồn và phục hồi loài nguy cấp. Việt Nam cùng ASEAN đang thúc đẩy triển khai Khung GBF và xây dựng Kế hoạch ĐDSH ASEAN. Tuy nhiên, hiệu quả thực hiện vẫn bị hạn chế bởi nguồn lực trong nước còn thiếu, phối hợp liên ngành chưa đồng bộ và một số mục tiêu quốc tế như Mục tiêu Aichi chưa đạt được. Trong giai

đoạn tới, tăng cường huy động nguồn lực quốc tế và nâng cao chất lượng hợp tác khu vực sẽ là yếu tố quan trọng để cải thiện hiệu quả bảo tồn.

Hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu, ứng dụng công nghệ và trao đổi thông tin ĐDSH

Thông tin và dữ liệu là nền tảng cho quản lý ĐDSH, giúp đánh giá hiện trạng, xu thế suy giảm và theo dõi hiệu quả chính sách bảo tồn. Đồng thời, dữ liệu tin cậy là điều kiện để Việt Nam đáp ứng nghĩa vụ báo cáo trong các điều ước quốc tế.

Để hoàn thiện hệ thống dữ liệu, cần sớm triển khai chương trình kiểm kê, quan trắc ĐDSH; xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc; thiết lập các trạm quan trắc trọng điểm tại các vùng sinh thái để theo dõi dài hạn những biến động hệ sinh thái trước tác động của biến đổi khí hậu và suy thoái sinh cảnh. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, GIS, trí tuệ nhân tạo (AI), camera bẫy ảnh và flycam trong nhận diện loài, thu thập và xử lý dữ liệu cần được thúc đẩy mạnh. Bên cạnh đó, cần xây dựng quy trình kỹ thuật thống nhất cho việc thu thập, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu, đồng thời thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành để đảm bảo cập nhật và tích hợp dữ liệu đầy đủ, kịp thời phục vụ quản lý.

4. GIAI ĐOẠN TỚI

Trong giai đoạn tới, công tác BTTN và ĐDSH của Việt Nam đứng trước nhiều cơ hội lẫn thách thức. Công tác BTTN và ĐDSH được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước thông qua việc ban hành các chiến lược, quy hoạch và chương trình hành động mới về bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái và bảo vệ loài nguy cấp, quý, hiếm. Đây là cơ sở quan trọng để đổi mới phương thức quản lý, tăng cường đầu tư và mở rộng mạng lưới khu bảo tồn.

Việc thực hiện Khung ĐDSH toàn cầu (GBF) sau năm 2020 tạo động lực để Việt Nam điều chỉnh chính sách theo hướng tiếp cận hiện đại, lồng ghép ĐDSH vào quy hoạch, phát triển ngành và phát triển kinh tế dựa vào thiên nhiên (nature-based economy). Bên cạnh đó, xu hướng quốc tế về thị trường tín chỉ ĐDSH và tài chính xanh mở ra cơ hội thu hút nguồn lực cho bảo tồn, đặc biệt trong các lĩnh vực phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm và kiểm soát loài ngoại lai xâm hại.

Tuy nhiên, để tận dụng tốt các cơ hội này, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện chính sách và nâng cao năng lực quản lý; tăng cường điều phối liên ngành; đẩy mạnh đầu tư cho hệ thống khu bảo tồn và cơ sở dữ liệu; mở rộng hợp tác quốc tế và chủ động tham gia các cơ chế tài chính mới. Song song, cần thúc đẩy các mô hình sinh kế bền vững, du lịch sinh thái, cơ chế chia sẻ lợi ích dựa vào cộng đồng nhằm giảm áp lực lên tài nguyên và huy động sự tham gia của người dân vào công tác BTTN và ĐDSH ■